

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 29-MT/CV-JY ngày 22 tháng 04 năm 2024 của Công ty TNHH JY Hà Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án điều chỉnh mở rộng dự án xây dựng Trung tâm giới thiệu sản phẩm và sản xuất đồ chơi trẻ em, thú nhồi bông tại xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH JY Hà Nam, địa chỉ trụ sở chính tại xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án điều chỉnh mở rộng dự án xây dựng Trung tâm giới thiệu sản phẩm và sản xuất đồ chơi trẻ em, thú nhồi bông tại xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam với các nội dung sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án điều chỉnh mở rộng dự án xây dựng Trung tâm giới thiệu sản phẩm và sản xuất đồ chơi trẻ em, thú nhồi bông tại xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên, mã số doanh nghiệp: 0700643461, đăng ký lần đầu ngày 06/09/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25/08/2023. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700643461.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thú nhồi bông.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án khoảng: 51.498 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất sản xuất: 100 triệu sản phẩm thú nhồi bông/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH JY Hà Nam**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH JY Hà Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

*(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).*

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh *(để báo cáo)*;
- UBND huyện Thanh Liêm;
- Công ty TNHH JY Hà Nam *(để t/h)*;
- TT TTDL&PTQD *(đăng web)*;
- Lưu: VT, MT, HS.

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Chí Thống**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng (3 tầng).
- + Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà ăn
- + Nguồn số 3: Nước thải từ nhà ăn.
- + Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà ở tập thể
- + Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng A1
- + Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng A2
- + Nguồn số 7: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng B
- + Nguồn số 8: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà văn phòng (2 tầng)
- + Nguồn số 9: Nước thải nhà bếp trong khu nhà văn phòng (2 tầng)
- + Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh công nhân.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: Số lượng 01 dòng, thải vào môi trường tiếp nhận qua 01 điểm xả.

#### 2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý được xả ra mương tiêu phía Tây nhà máy tại thôn Phú Gia, xã Thanh nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

#### 2.3. Vị trí xả nước thải

Mương tiêu phía Tây nhà máy tại thôn Phú Gia, xã Thanh nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Vị trí xả nước thải có tọa độ xả thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ):  $X(m) = 2259675$ ;  $Y(m) = 595658$ .

#### 2.4. Lưu lượng xả nước thải

Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất:  $140 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

##### 2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

##### 2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A,  $k=1$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động,
----	----------	--------	------------------	--------------------	--------------------

			cho phép	định kỳ	liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1		
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/l	5		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải từ nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3, nguồn số 4, nguồn số 5 và nguồn số 6 được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 140m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 7, nguồn số 8, nguồn số 9 và nguồn số 10 được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 70m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt như sau:

+ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 140m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt => Hồ gom => Song chắn rác => Bể điều hòa => Bể thiếu khí (Khử Nitrat) => Bể hiếu khí => Bể lắng lamen => Bể chứa nước sau lắng => Bể khử trùng => Bồn lọc cát => Bồn lọc than hoạt tính => Bể chứa nước sau xử lý => Mương tiêu phía Tây nhà máy.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 70m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt => Hồ gom => Bể điều hòa => Bể Anoxic => Bể hiếu khí (Oxic) => Bể lắng => Bể khử trùng => Bồn lọc cát => Bồn lọc than hoạt tính => Bể chứa nước sau xử lý => Mương tiêu phía Tây nhà máy.

+ Hóa chất sử dụng: Viên nén khử trùng Clo dạng viên nén 1.134 kg/năm (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này).

#### 1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và áp dụng các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã xây dựng của Công ty để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 140m<sup>3</sup>/ngày đêm và Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 70m<sup>3</sup>/ngày đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải trước hệ thống xử lý công suất 140m<sup>3</sup>/ngày đêm, 01 mẫu nước thải trước hệ thống xử lý công suất 70m<sup>3</sup>/ngày đêm và 01 mẫu nước thải sinh hoạt tại bể chứa nước sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Chủ dự án đầu tư phải lập, gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của sở Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực dây chuyền máy cắt laser số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực dây chuyền máy cắt laser số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực dây chuyền máy cắt laser số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực dây chuyền máy cắt laser số 4.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>*):

Trong khuôn viên nhà máy tại xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2259629; Y = 595737.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2259639; Y = 595736.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2259644; Y = 595736.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2259649; Y = 595736.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: *Gián đoạn (theo thời gian hoạt động của máy cắt).*

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo dòng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số Kv=1,2, Kp = 0,9), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ cụ thể như sau:

<i>TT</i>	<i>Chất ô nhiễm</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Giá trị giới hạn cho phép</i>	<i>Tần suất quan trắc định kỳ</i>	<i>Quan trắc tự động, liên tục</i>
1.	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	216	Không thuộc đối	Không thuộc đối tượng
2.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	918		

3.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	540	tượng quan trắc	quan trắc
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.080		
5.	Formaldehyde	mg/Nm <sup>3</sup>	20		
6.	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
7.	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
8.	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải

Khí thải từ 04 dây chuyền máy cắt laser được thu gom về 04 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Quy trình xử lý khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 04:

Bụi và khí thải → Quạt hút → Ngăn hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế từng hệ thống: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính dạng tấm.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, ống hút,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh khí thải (*được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố*), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

#### 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

##### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí lấy mẫu như sau:

- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của dòng khí thải số 1.



- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của dòng khí thải số 2.
- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của dòng khí thải số 3.
- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của dòng khí thải số 4.

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép tại QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số  $K_v=1,2$ ;  $K_p = 0,9$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Chủ dự án đầu tư phải lập, gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực nhồi bông xưởng A1
- Nguồn số 02: Khu vực nhồi bông xưởng A2
- Nguồn số 03: Khu vực nhồi bông xưởng A3
- Nguồn số 04: Khu vực nhồi bông xưởng B1
- Nguồn số 05: Khu vực nhồi bông xưởng B2
- Nguồn số 06: Khu vực ép
- Nguồn số 07: Khu vực máy khâu
- Nguồn số 08: Khu vực trạm XLNT công suất 140m<sup>3</sup>/ngày đêm
- Nguồn số 09: Khu vực trạm XLNT công suất 70m<sup>3</sup>/ngày đêm
- Nguồn số 10: Khu vực quạt hút khí thải của xưởng cắt

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>)**

- Nguồn số 01: Khu vực nhồi bông xưởng A1, tọa độ X(m) = 2259582; Y(m) = 595715
- Nguồn số 02: Khu vực nhồi bông xưởng A2, tọa độ X(m) = 2259604; Y(m) = 595740.
- Nguồn số 03: Khu vực nhồi bông xưởng A3, tọa độ X(m) = 2259601; Y(m) = 595718.
- Nguồn số 04: Khu vực nhồi bông xưởng B1, tọa độ X(m) = 2259927; Y(m) = 595778.
- Nguồn số 05: Khu vực nhồi bông xưởng B2, tọa độ X(m) = 2259924; Y(m) = 595775.
- Nguồn số 06: Khu vực ép, tọa độ X(m) = 2259702; Y(m) = 595951.
- Nguồn số 07: Khu vực máy khâu, tọa độ X(m) = 2259643; Y(m) = 595977.
- Nguồn số 08: Khu vực trạm XLNT công suất 140m<sup>3</sup>/ngày đêm, tọa độ X(m) = 2259670; Y(m) = 595674.
- Nguồn số 09: Khu vực trạm XLNT công suất 70m<sup>3</sup>/ngày đêm, tọa độ X(m) = 2259670; Y(m) = 595896.
- Nguồn số 10: Khu vực quạt hút khí thải của xưởng cắt, tọa độ X(m) = 2259647; Y(m) = 595735.

**3. Tiếng ồn, độ rung** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

## 3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Sử dụng máy móc thiết bị đồng bộ, hiện đại. Gia cố vững chắc các bộ máy, lắp đặt đệm cao su đối với các thiết bị có công suất lớn gây ra tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao;

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên nhà máy.

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-STN&MT ngày tháng  
năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	26
2	Gang tay, giẻ lau dính dầu mỡ thải	18 02 01	6
3	Hộp mực, trống mực in thải	08 02 04	9
4	Mực in thải	08 02 01	3
5	Dầu động cơ, hộp số, dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	42
6	Chết kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ	08 03 01	16
7	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	35
8	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	35
9	Pin, ắc quy thải	19 06 01	11
10	Than hoạt tính thải từ quá trình XL khí thải	02 11 02	235
11	Chất thải y tế thải	13 01 01	2
<b>Tổng</b>			<b>420</b>

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

+ Sợi, vải vụn, phế phẩm: Ước tính khoảng 90 tấn/năm.

+ Giấy vụn, bìa carton, vỏ bao bì đựng nguyên liệu: Ước tính khoảng 9 tấn/năm.

+ Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải: Ước tính lượng bùn phát sinh khoảng 1,89 tấn/năm.

+ Bùn từ quá trình nạo vét bùn tại các hố ga thoát nước mưa và hố gom thoát nước thải, bể tách dầu mỡ. Ước tính khoảng 600 kg/năm.

+ Vật liệu lọc từ quá trình xử lý nước thải: Ước tính khối lượng cát phát sinh khoảng 250kg/năm; khối lượng than hoạt tính phát sinh khoảng 250kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 405 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 14 thùng chứa CTNH, trong đó bố trí 12 thùng nhựa dung tích 120l, 02 thùng bằng sắt dung tích 35l - 200l.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 20 m<sup>2</sup>

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường và mái bán tôn, vì kèo thép hộp, nền láng xi măng và bố trí các phương tiện ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 34 thùng rác, dung tích mỗi thùng 60 lít đặt tại các khu vực trong nhà máy như: khu vực nhà ăn, nhà ở tập thể, xưởng sản xuất, văn phòng, khu vực công cộng....

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và rác thải công nghiệp

+ Diện tích kho: 40 m<sup>2</sup>

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường và mái bán tôn, vì kèo thép hộp, nền láng xi măng và bố trí các phương tiện ứng phó sự cố theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa bìa carton:

+ Diện tích kho: 20 m<sup>2</sup>

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường và mái bán tôn, vì kèo thép hộp, nền láng xi măng và bố trí các phương tiện ứng phó sự cố theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và rác thải công nghiệp

+ Diện tích kho: 40 m<sup>2</sup>

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường và mái bán tôn, vì kèo thép hộp, nền láng xi măng và bố trí các phương tiện ứng phó sự cố theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng  
năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.